

**CÔNG TY CP I WOOD QUỐC TẾ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP I WOOD QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: I WOOD INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: I WOOD INTERNATIONAL., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109569362

**3. Ngày thành lập:** 26/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, D24-NV14 ô số 17, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906.244.055

Fax:

Email: [iwood.qt@gmail.com](mailto:iwood.qt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610     |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4520     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4530     |
| 4.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                    | 4541     |
| 5.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                  | 4542     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                | 4543     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663     |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669     |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690     |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721     |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 22. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 23. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 25. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 27. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 30. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 32. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh ( Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                               | 4773 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 39. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 44. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                       | 4940 |
| 45. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                               | 5011 |
| 46. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                 | 5012 |
| 47. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5221 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5222 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5225 |
| 54. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5310 |
| 55. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5320 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 57. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5590 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 62. | Xuất bản phần mềm<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 63. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 64. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209 |
| 66. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 67. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 68. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản ( - Theo quy định tại khoản 1 điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 66/2014/QH13)                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 69. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản; Trung gian trong việc mua hoặc bán, cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>(-Theo khoản 1 điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 66/2014/QH13<br>- Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD) | 6820 |
| 70. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 71. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 72. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 73. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 74. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721 |

|      |                                                                                                                                                                  |             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 75.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                        | 7729        |
| 76.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                   | 7730        |
| 77.  | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                           | 7740        |
| 78.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                       | 7820        |
| 79.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                               | 7830        |
| 80.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                   | 7911        |
| 81.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                            | 7912        |
| 82.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                              | 7990        |
| 83.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                          | 8110        |
| 84.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                            | 8121        |
| 85.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                | 8129        |
| 86.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                            | 8130        |
| 87.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                            | 8211        |
| 88.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                         | 8219        |
| 89.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                     | 8220        |
| 90.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                        | 8230        |
| 91.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                 | 8292        |
| 92.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( trừ mặt hàng Nhà nước cấm) | 8299        |
| 93.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                        | 9511        |
| 94.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                       | 9512        |
| 95.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                     | 9521        |
| 96.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                              | 9522        |
| 97.  | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                            | 9523        |
| 98.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                            | 9524        |
| 99.  | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                | 9529        |
| 100. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                   | 9620        |
| 101. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                | 9632        |
| 102. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                 | 9633        |
| 103. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                            | 9639        |
| 104. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                | 1621        |
| 105. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                          | 1622(Chính) |
| 106. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                          | 1623        |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 108. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 109. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 110. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 111. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 112. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 113. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 114. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                      | 2211 |
| 115. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219 |
| 116. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 117. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 118. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 119. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 120. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 121. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                | 2399 |
| 122. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410 |
| 123. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                    | 2420 |
| 124. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431 |
| 125. | Đúc kim loại màu                                                                         | 2432 |
| 126. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 127. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512 |
| 128. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                 | 2513 |
| 129. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |
| 130. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 131. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593 |
| 132. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599 |
| 133. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610 |
| 134. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                           | 2630 |
| 135. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640 |
| 136. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                           | 2651 |
| 137. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện           | 2710 |
| 138. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                      | 2731 |
| 139. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                   | 2732 |
| 140. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                  | 2733 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 141. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 142. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 143. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 144. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 145. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 146. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 147. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 148. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                        | 2815 |
| 149. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 150. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 151. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 152. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 153. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 154. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 155. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 156. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 157. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 2910 |
| 158. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                           | 2920 |
| 159. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                        | 2930 |
| 160. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                      | 3011 |
| 161. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                       | 3012 |
| 162. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                    | 3092 |
| 163. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                          | 3099 |
| 164. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 165. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                    | 3211 |
| 166. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3212 |
| 167. | Sản xuất nhạc cụ                                                                              | 3220 |
| 168. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230 |
| 169. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                    | 3240 |
| 170. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                   | 3250 |
| 171. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                          | 3290 |
| 172. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 173. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 174. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |

|      |                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 175. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 176. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 177. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 178. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 179. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá           | 3530 |
| 180. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600 |
| 181. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700 |
| 182. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 183. | Thu gom rác thải độc hại                                                                  | 3812 |
| 184. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 185. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                        | 3822 |
| 186. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830 |
| 187. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                         | 3900 |
| 188. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101 |
| 189. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102 |
| 190. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211 |
| 191. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |
| 192. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 193. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 194. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223 |
| 195. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229 |
| 196. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291 |
| 197. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292 |
| 198. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293 |
| 199. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4299 |
| 200. | Phá dỡ                                                                                    | 4311 |
| 201. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                         | 4312 |
| 202. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321 |
| 203. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                     | 4322 |
| 204. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                            | 4329 |
| 205. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                            | 4330 |
| 206. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                       | 4390 |
| 207. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 4511 |
| 208. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                               | 4512 |
| 209. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                         | 4513 |

**6. Vốn điều lệ:** 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 26/03/2021 đến ngày 25/04/2021

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 6.800.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH HUỆ | Thôn Phúc An, Xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 3.468.000  | 34.680.000.000        | 51,000    | 162708847                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 3.468.000  | 34.680.000.000        | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG VĂN TÀI   | Thôn Phúc An, Xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 2.652.000  | 26.520.000.000        | 39,000    | 162708541                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 2.652.000  | 26.520.000.000        | 39,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN TRUNG ĐỨC | Thôn Bằng Tạ, Xã Cẩm Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 680.000 | 6.800.000.000 | 10,000 | 001095021164 |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Tổng số                   | 680.000 | 6.800.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH HUỆ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162708847

Ngày cấp: 09/06/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phúc An, Xã Nghĩa Trung, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn 11 tầng 20 tòa nhà FLC Star Tower số 418 Quang Trung, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội